

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền thông báo chỉ tiêu kế hoạch
hướng dẫn phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 9552/SKHĐT-TH ngày 24/12/2021 về việc đề nghị ủy quyền thông báo các chỉ tiêu kế hoạch hướng dẫn về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao cho tỉnh Thanh Hóa năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Thanh Hóa quyết nghị; thực hiện thông báo chỉ tiêu kế hoạch hướng dẫn về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trên cơ sở thông báo chỉ tiêu kế hoạch hướng dẫn về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; giao Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh tính toán, thông báo chi tiết chỉ tiêu kế hoạch hướng dẫn và giao nhiệm vụ cụ thể cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình; đồng thời, khẩn trương chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành mục tiêu kế hoạch được giao.

Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH. (834.2021)

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục:
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HƯỚNG DẪN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. Các chỉ tiêu về kinh tế

1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

a) Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản

b) Chỉ tiêu sản xuất và sản phẩm chủ yếu

- Tổng diện tích gieo trồng.
- Tổng sản lượng lương thực.
- Diện tích và sản lượng của một số cây trồng chính, gồm: lúa, ngô, sắn, lạc, đậu tương, mía, cao su, cây gai xanh.
- Tổng đàn gia súc (đàn trâu, bò, lợn), gia cầm.
- Sản lượng thịt hơi các loại.
- Sản lượng trứng.
- Diện tích trồng rừng mới, bảo vệ, chăm sóc rừng trồng.
- Sản lượng sản phẩm khai thác từ rừng, gồm: gỗ, tre luồng, nguyên liệu giấy.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản.
- Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản.
- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

c) Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới và OCOP

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới; số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.
- Số lượng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

2. Về công nghiệp - xây dựng

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp.
- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành xây dựng.
- Sản lượng các sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp.
- Tỷ lệ đô thị hóa.

3. Về dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.
- Tổng giá trị xuất khẩu; sản lượng mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu.

- Số lượng vận tải hành khách, khối lượng vận tải hàng hóa, hàng hóa bốc xếp qua cảng và doanh thu ngành vận tải.

- Chỉ tiêu về bưu chính, viễn thông: số thuê bao điện thoại phát triển mới, mật độ điện thoại/100 dân; số thuê bao Internet, mật độ người sử dụng Internet; doanh thu lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

- Chỉ tiêu về du lịch, gồm: tổng doanh thu, tổng lượt khách.

4. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

5. Thu ngân sách nhà nước

6. Số doanh nghiệp thành lập mới

II. Các chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

1. Chỉ tiêu về dân số - y tế, gồm: dân số trung bình; mức giảm tỷ lệ sinh; tốc độ tăng dân số; số giường bệnh/vận dân; số bác sỹ/vận dân; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo chuẩn mới); tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi; tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm, an toàn thực phẩm nâng cao.

2. Chỉ tiêu về giáo dục, gồm: tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo; số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; số trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ phòng học kiên cố.

3. Chỉ tiêu về văn hóa, gồm: số di tích được tu bổ; tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa; tỷ lệ thôn, làng, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hóa; tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận danh hiệu “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”; tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4. Chỉ tiêu về thể dục, thể thao, gồm: số vận động viên đào tạo tập trung; tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên; tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao; tỷ lệ trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất; tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể thao.

5. Chỉ tiêu về phát thanh, truyền hình, gồm: số giờ phát sóng phát thanh; thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc; tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh; số giờ phát sóng truyền hình; thời lượng phát sóng truyền hình bằng tiếng dân tộc; tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình; số giờ tiếp sóng đài truyền hình Việt Nam.

6. Chỉ tiêu về lao động và giảm nghèo, gồm: dân số trong độ tuổi lao động; lao động trong nền kinh tế; cơ cấu lao động; số lao động được đào tạo nghề trong năm; số lao động được giải quyết việc làm; số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; tỷ lệ lao động qua đào tạo; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị; giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới).

III. Các chỉ tiêu về môi trường

1. Tỷ lệ che phủ rừng.
2. Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch.
3. Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.
4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn.
5. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn.

IV. Chỉ tiêu về an ninh trật tự

1. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự./.